



téng yǐ

藤椅

noun · rattan chair

Example Sentence

zhè bǎ téng yǐ zuò qǐ lái hěn shū fú
这把藤椅坐起来很舒服。

This rattan chair is very comfortable to sit on.

Trace each character, then write the word on your own.

藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤
藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤	藤	
椅	椅	椅	椅	椅	椅	椅	椅	椅	椅	椅
椅	椅	椅	椅							